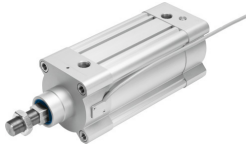


**Xy lanh tiêu chuẩn**  
**DDPC-...-80- -**  
Số bộ phận: 1677705

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                      | Giá trị                                                                     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                    | 10 mm...2000 mm                                                             |
| Hành trình định vị khí nén servo                              | 50 mm...750 mm                                                              |
| hành trình, dừng mềm                                          | 50 mm...750 mm                                                              |
| Giảm đột quỵ ở các vị trí cuối                                | $\geq 15$ mm                                                                |
| hành trình định vị nhỏ nhất                                   | 3% hành trình tối đa<br>tuy nhiên, tối đa là 10 mm                          |
| Ø pít tông                                                    | 80 mm                                                                       |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                           | ISO 15552 (trước đây cũng là VDMA 24562, ISO 6431, NF E49 003.1, UNI 10290) |
| Đệm                                                           | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                     |
| Định vị vị trí lắp đặt                                        | bất kỳ                                                                      |
| Vị trí lắp đặt dừng mềm                                       | bất kỳ                                                                      |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                         | kỹ thuật số                                                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                             | Pít tông<br>Cần piston<br>Ống định hình                                     |
| Phát hiện vị trí                                              | cho các công tắc gần<br>tích hợp với encoder đo vị trí                      |
| Các biến thể                                                  | Thiết bị kẹp được lắp<br>Thanh pít tông kéo dài<br>thanh pít-tông một mặt   |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                                   | Trục dẫn hướng có vòng kẹp<br>ty pít tông vuông                             |
| Áp suất vận hành                                              | 1.2 MPA<br>12 bar<br>174 psi                                                |
| Định vị áp suất vận hành/dừng mềm                             | 4 bar...8 bar                                                               |
| Tốc độ di chuyển tối đa                                       | 1 m/s                                                                       |
| Tốc độ di chuyển tối thiểu                                    | 0.05 m/s                                                                    |
| Thời gian định vị điển hình hành trình ngắn, theo chiều ngang | 0,77/0,95 s                                                                 |
| Thời gian định vị điển hình hành trình dài, ngang             | 0,88/1,02 s                                                                 |
| Nguyên tắc vận hành                                           | tác động kép                                                                |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                | 5 V                                                                         |
| Giấy phép                                                     | Dấu RCM                                                                     |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                  | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                       |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Điểm sương thấp hơn nhiệt độ môi trường và nhiệt độ trung bình ít nhất 10°C |
| Khả năng chống sốc liên tục theo DIN/IEC 68 phần 2-82  | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                    |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Trường giao thoa từ trường tối đa                      | 10kA/m ở khoảng cách 100 mm                                                 |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP65<br>theo IEC 60529                                                      |
| Khả năng chống rung theo DIN/IEC 68 phần 2-6           | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                              |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1.8 N m                                                                     |
| Mô-men xoắn cực đại của thiết bị chống quay            | 3 N m                                                                       |
| Tải trọng khối lượng lớn nhất, nằm ngang               | 300 kg                                                                      |
| Tải trọng quán tính tối đa, theo chiều dọc             | 100 kg                                                                      |
| Tải trọng khối lượng tối thiểu, nằm ngang              | 20 kg                                                                       |
| Tải trọng quán tính tối thiểu, theo chiều dọc          | 20 kg                                                                       |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 2721 N                                                                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 3016 N                                                                      |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 804 g                                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 31 g                                                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 3053 g                                                                      |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 87 g                                                                        |
| Tín hiệu đầu ra                                        | analog                                                                      |
| Độ chính xác lặp lại theo ± mm                         | 0.5 mm                                                                      |
| Lực điều chỉnh tối đa theo luống                       | 2714 N                                                                      |
| Lực điều chỉnh tối đa trong dòng hồi                   | 2449 N                                                                      |
| Lực ma sát điển hình                                   | 140 N                                                                       |
| Độ chính xác lặp lại chế độ dừng mềm vị trí trung gian | +/- 2 mm                                                                    |
| Cổng nối điện cảm biến vị trí                          | 8 cực                                                                       |
| Chiều dài cáp                                          | 1.5 m                                                                       |
| Kiểu gắn                                               | với phụ kiện                                                                |
| Cổng nối khí nén                                       | G3/8                                                                        |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                                            |
| Vật liệu của phốt                                      | FPM<br>NBR<br>TPE-U (PU)                                                    |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                    | TPE-U(PUR)                                                                  |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép hợp kim                                                                |
| Vật liệu vít                                           | Thép                                                                        |
| Vỏ cảm biến vật liệu                                   | Nhôm                                                                        |
| Đầu cảm biến vật liệu                                  | POM                                                                         |
| Vật liệu vỏ phích cắm                                  | PBT                                                                         |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | Hợp kim nhôm rèn                                                            |